

**Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế
Bình Định (BIDIPHAR)**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 41

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 13 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch/ Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Chủ tịch
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Thanh Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12315209/68628197/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2025

4100
CÔNG TY
PHẦN
TRANG TH
TẾ BÌNH D
BIDIPH
NH GI

2.
Y
U
M
C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.571.434.446.051	1.476.280.617.777
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	314.177.191.907	314.198.731.825
111	1. Tiền		50.177.191.907	56.698.731.825
112	2. Các khoản tương đương tiền		264.000.000.000	257.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		199.801.393.300	124.421.158.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.393.300	1.393.300
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	199.800.000.000	124.419.765.300
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		589.340.804.052	520.222.627.983
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	518.790.792.972	504.877.324.434
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	128.490.450.758	76.498.728.383
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.494.866.850	6.918.534.026
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(65.435.306.528)	(68.071.958.860)
140	IV. Hàng tồn kho	9	451.252.391.304	505.380.962.218
141	1. Hàng tồn kho		474.918.799.045	532.336.906.627
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.666.407.741)	(26.955.944.409)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.862.665.488	12.057.137.151
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.584.852.930	8.653.554.344
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16.1	2.806.334.109	1.895.670.328
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16.2	6.471.478.449	1.507.912.479
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		810.217.633.116	787.925.914.939
220	I. Tài sản cố định		371.517.628.540	337.549.679.184
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	288.621.602.450	280.725.745.444
222	Nguyên giá		844.689.891.126	810.661.849.768
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(556.068.288.676)	(529.936.104.324)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	82.896.026.090	56.823.933.740
228	Nguyên giá		103.069.669.688	76.110.993.392
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.173.643.598)	(19.287.059.652)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	13	215.781.271.613	233.459.463.621
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang		215.781.271.613	233.459.463.621
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	169.723.646.908	164.241.726.585
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		168.210.111.937	162.728.191.614
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		3.513.534.971	3.513.534.971
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		53.195.086.055	52.675.045.549
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	39.751.729.381	39.382.942.604
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	13.443.356.674	13.292.102.945
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.381.652.079.167	2.264.206.532.716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		742.721.168.912	603.065.716.999
310	I. Nợ ngắn hạn		608.931.813.839	460.154.613.654
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	95.714.031.370	160.802.900.081
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	15.173.493.729	15.976.752.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.2	41.491.337.230	27.372.531.041
314	4. Phải trả người lao động		96.845.858.803	78.337.451.082
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.710.335.254	19.823.557.873
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	189.899.074.405	8.681.086.654
320	7. Vay ngắn hạn	19	44.948.466.352	35.913.500.637
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	111.149.216.696	113.246.833.945
330	II. Nợ dài hạn		133.789.355.073	142.911.103.345
338	1. Vay dài hạn	19	20.000.000.000	28.000.000.000
342	2. Dự phòng dài hạn khác	3.11	7.524.942.000	7.267.083.725
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	106.264.413.073	107.644.019.620
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.638.930.910.255	1.661.140.815.717
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.636.861.991.837	1.658.732.981.612
411	1. Vốn cổ phần		935.938.470.000	935.938.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		935.938.470.000	935.938.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.921.442.000	20.921.442.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(283.102.999)	4.790.551.103
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		201.686.964.998	201.686.964.998
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		480.551.014.396	497.348.350.069
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		309.205.258.812	288.210.068.687
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		171.345.755.584	209.138.281.382
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	23	2.068.918.418	2.407.834.105
431	1. Nguồn kinh phí		119.585.161	38.936.237
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		1.949.333.257	2.368.897.868
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.381.652.079.167	2.264.206.532.716



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2025

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	952.540.025.986	850.648.857.276
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(36.957.955.944)	(33.819.703.794)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	915.582.070.042	816.829.153.482
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(444.959.413.874)	(415.183.720.741)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		470.622.656.168	401.645.432.741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	9.208.164.187	5.361.730.366
22	7. Chi phí tài chính	27	(6.696.479.833)	(7.988.451.221)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(1.504.623.076)	(2.253.444.275)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	14.1	11.591.141.682	6.494.876.292
25	9. Chi phí bán hàng	26	(225.733.997.522)	(193.362.697.363)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(54.251.622.322)	(45.915.936.493)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		204.739.862.360	166.234.954.322
31	12. Thu nhập khác		205.026.156	63.348.889
32	13. Chi phí khác		(2.298.476.386)	(355.513.241)
40	14. Lỗ khác		(2.093.450.230)	(292.164.352)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		202.646.412.130	165.942.789.970
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(31.451.910.275)	(26.806.589.459)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	151.253.729	402.883.879
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		171.345.755.584	139.539.084.390

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng công ty mẹ		171.345.755.584	139.539.084.390
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	1.575	1.283
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	1.575	1.283

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2025



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		202.646.412.130	165.942.789.970
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	28	25.512.466.348	23.820.708.226
03	(Hoàn nhập dự phòng)		(5.668.330.725)	703.647.910
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.859.961)	393.512.899
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.074.270.788)	(11.027.399.130)
06	Chi phí lãi vay	27	1.504.623.076	2.253.444.275
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		203.904.040.080	182.086.704.150
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(16.872.909.643)	3.494.443.836
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		57.418.107.582	(21.080.690.794)
11	Giảm các khoản phải trả		(66.799.854.595)	(48.789.399.773)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		699.914.637	(1.061.267.605)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.605.116.076)	(2.385.389.275)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16.2	(19.979.918.571)	(31.241.215.707)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.248.815.372	701.127.560
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.265.783.697)	(3.031.903.326)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		154.747.295.089	78.692.409.066
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(89.015.835.241)	(101.450.533.452)
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng		(98.700.000.000)	(130.373.517.808)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		23.319.765.300	221.193.126.650
27	Tiền thu lãi tiền gửi		8.596.476.637	5.754.056.339
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(155.799.593.304)	(4.876.868.271)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	28.948.466.352	40.466.201.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(27.913.500.637)	(67.733.320.497)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.034.965.715	(27.267.119.497)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(17.332.500)	46.548.421.298
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		314.198.731.825	87.837.172.191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.207.418)	(18.921.207)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	314.177.191.907	134.366.672.282

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2025



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 13 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.360 người (31 tháng 12 năm 2024: 1.368 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm hai (2) công ty con và một (1) công ty liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Tỉnh Gia Lai	Bán buôn và bán lẻ thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH MTV Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,00	100,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Gia Lai	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su	33,58	33,58

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là vô thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Quỹ này được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các thiết bị, dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	1.159.196.790	1.496.871.788
Tiền gửi ngân hàng	49.017.995.117	55.201.860.037
Tương đương tiền (*)	264.000.000.000	257.500.000.000
TỔNG CỘNG	314.177.191.907	314.198.731.825

(*) Tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	473.658.936.723	459.745.468.185
TỔNG CỘNG	518.790.792.972	504.877.324.434
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh ("TM") số 8)	(61.662.165.469)	(64.418.817.801)
GIÁ TRỊ THUẦN	457.128.627.503	440.458.506.633

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tofflon Science and Technology Group Company Limited	84.719.427.000	36.272.301.000
Truking Technology Limited	13.689.196.732	12.995.306.236
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	11.800.000.000	-
Khác	18.281.827.026	27.231.121.147
TỔNG CỘNG	128.490.450.758	76.498.728.383
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi (TM số 8)	(1.491.279.592)	(1.371.279.592)
GIÁ TRỊ THUẦN	126.999.171.166	75.127.448.791

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền gửi dự thu	2.355.214.796	2.468.562.327
Tạm ứng nhân viên	1.624.981.247	932.928.777
Đặt cọc, ký quỹ	98.167.846	106.825.952
Khác	3.416.502.961	3.410.216.970
TỔNG CỘNG	7.494.866.850	6.918.534.026
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (TM số 8)	(2.281.861.467)	(2.281.861.467)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.213.005.383	4.636.672.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

8.1 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	68.071.958.860	69.378.783.874
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	4.571.999.735
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.636.652.332)	(2.340.069.442)
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ	-	(1.518.273.467)
Số cuối kỳ	<u>65.435.306.528</u>	<u>70.092.440.700</u>

8.2 Nợ quá hạn

	Đối tượng			VND
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	Công ty TNHH Kiến Tạo	Khách hàng khác	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Giá gốc	46.986.723.841	11.939.449.445	10.527.990.919	69.454.164.205
Dự phòng	(46.986.723.841)	(11.939.449.445)	(6.509.133.242)	(65.435.306.528)
Giá trị thuần	-	-	4.018.857.677	4.018.857.677
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giá gốc	46.986.723.841	12.339.449.445	13.983.805.762	73.309.979.048
Dự phòng	(46.986.723.841)	(12.339.449.445)	(8.745.785.574)	(68.071.958.860)
Giá trị thuần	-	-	5.238.020.188	5.238.020.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	271.755.444.296	(20.331.067.561)	269.060.649.045	(21.907.801.829)
Thành phẩm	170.080.051.903	(1.518.060.050)	184.478.440.062	(3.124.185.961)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.718.797.378	-	28.947.218.521	-
Hàng hóa	6.665.574.068	(1.817.280.130)	7.777.021.040	(1.923.956.619)
Hàng mua đang đi đường	6.753.403.913	-	40.395.223.790	-
Công cụ, dụng cụ	1.945.527.487	-	1.678.354.169	-
TỔNG CỘNG	474.918.799.045	(23.666.407.741)	532.336.906.627	(26.955.944.409)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	26.955.944.409	10.510.115.148
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	46.245.567	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.335.782.235)	(2.129.093.684)
Số cuối kỳ	23.666.407.741	8.381.021.464

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	7.584.852.930	8.653.554.344
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.482.205.376	4.016.797.362
Công cụ, dụng cụ	1.817.161.938	2.538.609.158
Chi phí thuê	427.500.000	240.000.000
Khác	1.857.985.616	1.858.147.824
Dài hạn	39.751.729.381	39.382.942.604
Chi phí thuê đất (*)	29.803.563.735	30.248.346.672
Chi phí bảo trì và sửa chữa	6.005.615.422	5.034.904.647
Công cụ dụng cụ	2.798.604.938	3.222.178.615
Khác	1.143.945.286	877.512.670
TỔNG CỘNG	47.336.582.311	48.036.496.948

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo hai (02) hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội với thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 6 năm 2066 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2069.

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	232.539.286.649	507.610.407.434	51.052.125.034	19.460.030.651	810.661.849.768
Mua mới trong kỳ	-	10.210.320.723	-	3.819.701.366	14.030.022.089
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	1.533.316.342	18.757.572.135	-	-	20.290.888.477
Xóa sổ	-	(250.596.481)	-	(42.272.727)	(292.869.208)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	234.072.602.991	536.327.703.811	51.052.125.034	23.237.459.290	844.689.891.126
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	40.175.472.187	255.502.952.712	33.550.088.754	15.165.463.452	344.393.977.105
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	138.824.082.950	334.276.711.399	39.948.689.928	16.886.620.047	529.936.104.324
Khấu hao trong kỳ	7.914.497.789	16.688.212.810	1.155.645.115	666.697.846	26.425.053.560
Xóa sổ	-	(250.596.481)	-	(42.272.727)	(292.869.208)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	146.738.580.739	350.714.327.728	41.104.335.043	17.511.045.166	556.068.288.676
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	93.715.203.699	173.333.696.035	11.103.435.106	2.573.410.604	280.725.745.444
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	87.334.022.252	185.613.376.083	9.947.789.991	5.726.414.124	288.621.602.450
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (TM số 19.2)	53.795.963.231	105.456.679.982	534.052.429	4.011.635.068	163.798.330.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	56.767.881.650	19.343.111.742	76.110.993.392
Mua mới trong kỳ	-	1.382.965.000	1.382.965.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	25.575.711.296	-	25.575.711.296
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	82.343.592.946	20.726.076.742	103.069.669.688
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	11.769.065.800	11.769.065.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.930.983.237	16.356.076.415	19.287.059.652
Hao mòn trong kỳ	113.156.764	773.427.182	886.583.946
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.044.140.001	17.129.503.597	20.173.643.598
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	53.836.898.413	2.987.035.327	56.823.933.740
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	79.299.452.945	3.596.573.145	82.896.026.090

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao	181.344.529.260	158.721.743.664
Dây chuyền thuốc tiêm bột	23.496.972.309	28.689.372.308
Dự án trồng cây dược liệu	1.104.248.038	675.840.234
Văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	24.924.000.000
Khác	9.835.522.006	20.448.507.415
TỔNG CỘNG	215.781.271.613	233.459.463.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 14.1)	168.210.111.937	162.728.191.614
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 14.2)	3.513.534.971	3.513.534.971
TỔNG CỘNG	171.723.646.908	166.241.726.585
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	169.723.646.908	164.241.726.585

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 do Ban Tổng Giám đốc chưa thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý tại các ngày này.

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

		Ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	
Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Khai thác, chế biến mủ cao su	33,58	92.868.048.000

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND Số tiền
Giá gốc đầu tư:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	92.868.048.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	69.860.143.614
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	11.591.141.682
Chênh lệch tỷ giá	(5.073.654.102)
Khác	(1.035.567.257)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	75.342.063.937
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	162.728.191.614
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	168.210.111.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	Cung cấp thiết bị và hệ thống chống sét	10,00	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	3,4	1.513.534.971
TỔNG CỘNG			3.513.534.971
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(2.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN			1.513.534.971

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Shandong Anxin Pharma	5.130.531.000	6.176.535.750
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	4.649.294.806	8.718.730.960
Truking Technology Limited	3.113.579.550	3.113.579.550
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	1.364.972.881	1.045.939.597
Công ty TNHH Công nghệ Trung Sơn	322.172.000	459.428.000
Aristopharma Ltd.	-	13.793.220.000
Khác	81.133.481.133	127.495.466.224
TỔNG CỘNG	95.714.031.370	160.802.900.081

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Dược phẩm HQ	5.413.269.650	4.945.269.650
Công ty Cổ phần Sundial Pharma	2.660.909.680	3.444.824.049
Rexton JSC	1.626.195.000	1.626.195.000
Công ty Cổ phần Dược VP-Pharma	999.781.250	1.396.512.100
Khác	4.473.338.149	4.563.951.542
TỔNG CỘNG	15.173.493.729	15.976.752.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

16.1 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ ("GTGT")	1.868.917.182	65.848.072.807	(64.958.283.379)	2.758.706.610

16.2 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
GTGT hàng nhập khẩu	(1.350.975.545)	8.529.993.146	(13.187.491.411)	(6.008.473.810)
Thuế TNDN:				
– Phải trả	19.718.128.295	31.298.269.819	(19.979.918.571)	31.036.479.543
– Phải thu	(153.640.456)	153.640.456	-	-
Thuế GTGT	976.543.064	16.756.881.520	(8.610.022.155)	9.123.402.429
Thuế thu nhập cá nhân:				
– Phải trả	2.952.306.911	11.609.129.364	(13.278.868.357)	1.282.567.918
– Phải thu	(3.296.478)	-	(459.708.161)	(463.004.639)
Thuế nhập khẩu	-	294.044.267	(294.044.267)	-
Thuế xuất khẩu	-	3.412.200	(3.412.200)	-
Khác	3.725.552.771	2.397.012.504	(6.073.677.935)	48.887.340
THUẦN	25.864.618.562	71.042.383.276	(61.887.143.057)	35.019.858.781
Trong đó:				
Phải thu	(1.507.912.479)			(6.471.478.449)
Phải trả	27.372.531.041			41.491.337.230

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí hoạt động bán hàng	12.706.976.874	19.371.213.021
Chi phí khác	1.003.358.380	452.344.852
TỔNG CỘNG	13.710.335.254	19.823.557.873

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ tức phải trả	187.229.002.825	121.478.825
Quỹ từ thiện Thiên Phúc	1.750.718.610	1.750.718.610
Thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ủy Ban Kiểm toán	568.614.659	6.498.614.659
Khác	350.738.311	310.274.560
TỔNG CỘNG	189.899.074.405	8.681.086.654

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Vay ngắn hạn	35.913.500.637	28.948.466.352	(27.913.500.637)	8.000.000.000	44.948.466.352
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	19.913.500.637	28.948.466.352	(19.913.500.637)	-	28.948.466.352
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 19.2)	16.000.000.000	-	(8.000.000.000)	8.000.000.000	16.000.000.000
Vay dài hạn	28.000.000.000	-	-	(8.000.000.000)	20.000.000.000
Vay bên liên quan (TM số 19.2)	28.000.000.000	-	-	(8.000.000.000)	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	63.913.500.637	28.948.466.352	(27.913.500.637)	-	64.948.466.352

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
	VND				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	20.705.348.325	Ngày 17 tháng 12 năm 2025	4,2	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	8.243.118.027	Ngày 8 tháng 9 năm 2025	4,0	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	28.948.466.352				



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Gia Lai (trước đây là Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định) (TM số 30)	<u>36.000.000.000</u>	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2025 đến ngày 23 tháng 9 năm 2027	7,0	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội	Toàn bộ tài sản trong tương lai dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư (TM số 11)
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000				
Vay dài hạn	20.000.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

				VND
	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	35.444.876.372	61.744.636.563	16.057.321.010	113.246.833.945
Sử dụng quỹ	(900.000.000)	(1.197.617.249)	-	(2.097.617.249)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>34.544.876.372</u>	<u>60.547.019.314</u>	<u>16.057.321.010</u>	<u>111.149.216.696</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

			VND
	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	88.177.085.243	19.466.934.377	107.644.019.620
Khấu hao TSCĐ trừ vào quỹ	-	(1.379.606.547)	(1.379.606.547)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>88.177.085.243</u>	<u>18.087.327.830</u>	<u>106.264.413.073</u>

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	8.195.890.640	174.168.770.079	478.393.492.175	1.428.562.388.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	139.539.084.390	139.539.084.390
Khác	-	-	-	(3.245.745.068)	-	(528.683.519)	(3.774.428.587)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	4.950.145.572	174.168.770.079	617.403.893.046	1.564.327.044.139
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2024	935.938.470.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	4.790.551.103	201.686.964.998	497.348.350.069	1.658.732.981.612
Công bố cổ tức	-	-	-	-	-	(187.107.524.000)	(187.107.524.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	171.345.755.584	171.345.755.584
Khác	-	-	-	(5.073.654.102)	-	(1.035.567.257)	(6.109.221.359)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	935.938.470.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	(283.102.999)	201.686.964.998	480.551.014.396	1.636.861.991.837



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	935.938.470.000	748.835.590.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	187.107.524.000	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

22.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	93.593.847	93.593.847
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.593.847	93.593.847
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(40.085)	(40.085)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.553.762	93.553.762

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Gia Lai	124.856.060.000	13,34
KWE Beteiligungen AG	93.685.500.000	10,01
Các cổ đông khác	716.996.060.000	76,61
Cổ phiếu quỹ	400.850.000	0,04
TỔNG CỘNG	935.938.470.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	171.345.755.584	139.539.084.390
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(23.988.405.782)	(19.535.471.814)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	147.357.349.802	120.003.612.576
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	93.553.762	93.553.762
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.575	1.283
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	1.575	1.283

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 12% và thù lao Hội đồng Quản trị tại mức 2% từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 56/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 26 tháng 4 năm 2025.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định ("SKHCNTBD") liên quan tới các hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định", hợp đồng "Nghiên cứu phát triển dạng bào chế và đánh giá tác động của bài thuốc điều trị chấn Thương trong võ cổ truyền Bình Định" và các hợp đồng nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng quy trình nhân giống, trồng và chế biến một số loại cây dược liệu.

**Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định
(BIDIPHAR)**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	952.540.025.986	850.648.857.276
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán dược phẩm sản xuất	925.635.343.644	822.351.713.717
Doanh thu bán dược phẩm mua ngoài	18.352.401.412	13.786.268.058
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	6.405.376.113	8.441.630.463
Doanh thu bán vật tư y tế	2.060.049.502	5.067.261.713
Khác	86.855.315	1.001.983.325
Các khoản giảm trừ doanh thu	(36.957.955.944)	(33.819.703.794)
Chiết khấu thương mại	(35.472.522.733)	(32.101.658.943)
Hàng bán trả lại	(1.485.433.211)	(1.718.044.851)
DOANH THU THUẦN	915.582.070.042	816.829.153.482

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi	8.483.129.106	4.532.522.838
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	725.035.081	829.207.528
TỔNG CỘNG	9.208.164.187	5.361.730.366

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	422.664.611.911	391.763.251.221
Giá vốn bán dược phẩm mua ngoài	17.517.220.651	13.150.033.064
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.000.294.195	5.095.725.582
Giá vốn bán vật tư y tế	1.751.661.604	4.671.304.695
Khác	25.625.513	503.406.179
TỔNG CỘNG	444.959.413.874	415.183.720.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng	225.733.997.522	193.362.697.363
Chi phí nhân viên bán hàng	127.060.924.177	104.125.441.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.382.771.658	26.929.850.206
Chi phí khấu hao	1.603.975.254	1.533.984.214
Khác	68.686.326.433	60.773.421.003
Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.251.622.322	45.915.936.493
Chi phí nhân viên	35.142.955.651	22.775.125.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.856.473.707	5.422.919.440
Chi phí khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.594.233.109 (2.636.652.332)	5.015.187.521 2.231.930.293
Khác	9.294.612.187	10.470.774.154
TỔNG CỘNG	279.985.619.844	239.278.633.856

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chiết khấu thanh toán	3.862.700.262	4.013.246.492
Chi phí lãi vay	1.504.623.076	2.253.444.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.329.156.495	1.721.760.454
TỔNG CỘNG	6.696.479.833	7.988.451.221

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.408.421.790	319.380.558.594
Chi phí nhân viên	209.041.293.527	170.248.686.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.962.732.010	68.634.352.437
Chi phí khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập) dự phòng	25.512.466.348 (2.636.652.332)	23.820.708.226 2.231.930.293
Chi phí khác	79.572.147.813	72.415.998.791
TỔNG CỘNG	688.860.409.156	656.732.234.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là:

- theo thuế suất thuế TNDN thông thường 20% trên thu nhập chịu thuế thu được từ hoạt động sản xuất từ nhà máy Nguyễn Thái Học, và
- miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo trên thu nhập chịu thuế thu được từ nhà máy Nhơn Hội và Công ty TNHH MTV Dược Liệu Hữu Cơ Bidiphar ("Dược liệu Hữu Cơ Bidiphar").

Công ty con còn lại của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.451.910.275	26.806.589.459
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(151.253.729)	(402.883.879)
TỔNG CỘNG	31.300.656.546	26.403.705.580

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	202.646.412.120	165.942.789.970
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	40.529.282.426	33.188.557.994
<i>Các khoản điều chỉnh theo thuế suất 20%</i>		
Thu nhập miễn thuế từ nhà máy Nhơn Hội	(7.565.259.436)	(5.950.035.265)
Lãi từ công ty liên kết	(2.318.228.336)	(1.298.975.258)
Chi phí không được trừ	664.139.294	564.726.715
Khác	2.145.455	-
Thu nhập miễn thuế từ Dược liệu Hữu Cơ Bidiphar	(11.422.857)	(100.568.606)
Chi phí thuế TNDN	31.300.656.546	26.403.705.580

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Khấu hao TSCĐ	6.630.062.864	5.872.120.082	757.942.782	760.047.988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.733.281.548	5.391.188.882	(657.907.334)	(425.818.736)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.504.988.400	1.453.416.745	51.571.655	120.162.260
Dự phòng giảm giá đầu tư	400.000.000	400.000.000	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	175.023.862	175.377.236	(353.374)	(51.507.633)
TỔNG CỘNG	13.443.356.674	13.292.102.945	151.253.729	402.883.879

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty và có phát sinh giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Gia Lai (trước đây là Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cao Su Bidiphar	Công ty liên kết

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Gia Lai	Trả nợ vay	8.000.000.000	8.000.000.000
	Chi phí lãi vay	1.449.862.000	2.016.000.000

**Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định
(BIDIPHAR)**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vay			
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Gia Lai	Vay	36.000.000.000	44.000.000.000

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ủy Ban Kiểm toán ("UBKT")
trực thuộc HĐQT trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	2.835.820.000	2.140.325.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	2.361.200.000	1.794.766.596
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	1.302.480.000	1.199.785.000
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên HĐQT	1.144.406.667	1.007.440.000
Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch/ Thành viên độc lập HĐQT	968.000.000	650.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên độc lập HĐQT	817.000.000	-
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên HĐQT	767.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên HĐQT	667.000.000	750.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2025)	462.100.000	1.480.975.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập HĐQT/ Thành viên UBKT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2024)	-	580.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2024)	-	550.000.000
TỔNG CỘNG		11.325.006.667	10.153.291.596

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	14.562,84	2.596,70
Euro (EUR)	137,13	145,82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty đang thuê nhà kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	1.786.374.832	1.633.874.832
Từ 1 năm 5 năm	909.500.000	822.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.695.874.832</u>	<u>2.455.874.832</u>

Cam kết đầu tư

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây nhà máy như sau:

	VND		
	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	Giá trị cam kết còn lại
Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao	416.283.141.405	181.344.529.260	234.938.612.145
Dây chuyền thuốc tiêm bột	24.091.972.569	23.496.972.309	595.000.260
TỔNG CỘNG	<u>440.375.113.974</u>	<u>204.841.501.569</u>	<u>235.533.612.405</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NỢ TIỀM TÀNG

Theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu một số loại sản phẩm và bao bì sẽ có trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ tái chế bắt buộc theo lộ trình quy định, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Nhóm Công ty hiện có hoạt động sản xuất bao bì thương phẩm của hàng hóa là thuốc theo quy định của pháp luật về dược, theo đó, Nhóm Công ty được xác định thuộc đối tượng phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý bao bì của sản phẩm, thực hiện đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Chương VI, Mục 1, Điều 77 đến điều 82 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc ước tính khoản nghĩa vụ tái chế bao bì có thể phát sinh là không trọng yếu đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2025



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc